

Số: 448/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 269 danh mục)
thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2022 (Lần 1)**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-BYT ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc chuyển đổi loại hình hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2892/QĐ-BVĐHYD ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc năm 2022 (Lần 1);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 04/TTr-TCG ngày 16 tháng 03 năm 2022 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 269 danh mục) và Báo cáo thẩm định số 04/BC-TTĐ ngày 18 tháng 03 năm 2022 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 269 danh mục)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 269 danh mục) với các nội dung sau:

STT	Tên nhà thầu	Mã HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
1	Công ty cổ phần dược liệu trung ương 2	L1-BDG.002	135	150,485,846,906
2	Công ty cổ phần dược phẩm Việt Hà	L1-BDG.003	1	137,020,000
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dược phẩm Đan Thanh	L1-BDG.004	1	1,950,000
4	Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Thảo Sài Gòn	L1-BDG.005	2	544,880,000
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Việt Pháp	L1-BDG.006	1	1,916,475,000
6	Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	L1-BDG.007	18	15,920,000,064

STT	Tên nhà thầu	Mã HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
7	Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Tuệ Hải	L1-BDG.008	1	588,003,150
8	Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	L1-BDG.009	31	17,596,439,370
9	Công ty cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	L1-BDG.010	21	12,247,399,640
Tổng	09 nhà thầu		211 sản phẩm	199,438,014,130

– Tổng giá trị trúng thầu: **199,438,014,130 VND** (Bằng chữ: Một trăm chín mươi chín tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu, không trăm mười bốn ngàn, một trăm ba mươi đồng).

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan;

– Danh mục thuốc trúng thầu: theo danh sách đính kèm;

– Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;

– Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

– Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Nguồn quỹ bảo hiểm y tế;

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, TCG (B08-111-lmchung) (5).



Nguyễn Hoàng Bắc

DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU NĂM 2022

Gói thầu: Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 269 danh mục)

Dự án: Cung cấp thuốc năm 2022 (lần 1)

(Đính kèm Quyết định số 448/QĐ-BVĐHYD ngày 31/3/2022 của Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
- Công ty cổ phần dược liệu trung ương 2				MSDT: L1-BDG.002				Số sản phẩm:		135	Tri giá:		150,485,846,906		
1	1	1	Glucobay 100mg	Acarbose	100mg	Uống Viên nén Hộp 10 vi x 10 viên	VN-20230-17	Bayer Pharma AG	Đức	Viên	4,738	1,100	4,738	5,211,800	BDG
2	2	10	Amlor	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	Uống Viên nang cứng Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20049-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Fareva Amboise	Pháp	Viên	8,125	61,000	7,593	463,173,000	BDG
3	3	11	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875 mg + 125mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 7 viên	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	20,797	76,400	16,680	1,274,352,000	BDG
4	4	12	Unasyn	Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) + Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri)	0.5g ; 1g	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM) Thuốc bột pha tiêm, truyền Hộp 1 lọ	VN-20843-17	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Lọ	66,000	15,000	65,999	989,985,000	BDG
5	5	13	Arimidex	Anastrozol	1mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-19784-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	AstraZeneca Pharmaceuticals LP USA; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	70,676	4,200	59,085	248,157,000	BDG
6	6	14	Eliquis	Apixaban	2,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 10 viên	VN2-615-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	NSX: Bristol-Myers Squibb Manufacturing Company; CSDG: Catalent Anagni S.r.l.	CSSX: Mỹ; đóng gói: Ý	Viên	27,773	3,000	24,150	72,450,000	BDG
7	7	15	Eliquis	Apixaban	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 10 viên	VN2-616-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	NSX: Bristol-Myers Squibb Manufacturing Company; CSDG: Catalent Anagni S.r.l.	CSSX: Mỹ; đóng gói: Ý	Viên	27,773	6,000	24,150	144,900,000	BDG
8	8	16	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17768-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 26/07/2022)	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	15,941	27,400	15,941	436,783,400	BDG
9	9	17	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	40 mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vi x 10 viên	VN-17769-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 26/07/2022)	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	22,778	6,400	22,778	145,779,200	BDG
10	10	19	Tracrium	Atracurium besylate	25mg/ 2.5ml	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV) Dung dịch tiêm Hộp 5 ống	VN-18784-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 17/08/2022)	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA	Ý	Ống	46,147	12,000	46,146	553,752,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
11	11	21	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm truyền Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ x 4ml	QLSP-1118-18	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	8,285,865	530	8,285,865	4,391,508,450	BDG
12	12	22	Avastin	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm truyền Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ x 16ml	QLSP-1119-18	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	30,266,250	460	30,266,250	13,922,475,000	BDG
13	13	23	Casodex	Bicalutamide	50 mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18149-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Corden Pharma GmbH; đóng gói tại AstraZeneca UK Limited	CSSX: Đức, đóng gói: Anh	Viên	114,128	5,800	114,128	661,942,400	BDG
14	14	25	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-17521-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/09/2022)	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSĐG: Áo	Viên	4,290	80,000	4,290	343,200,000	BDG
15	15	29	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarat dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít Thuốc bột để hít Hộp 1 ống hít 120 liều	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	486,948	1,405	486,948	684,161,940	BDG
16	16	30	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	VN-21667-19	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Bình	486,948	100	486,948	48,694,800	BDG
17	17	31	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Hít Thuốc bột để hít Hộp 1 ống hít 60 liều	VN-20379-17	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	286,440	412	286,440	118,013,280	BDG
18	18	32	Pulmicort Respules	Budesonid	0,5mg/ml 2ml	Hít Hỗn dịch khí dung dùng để hít Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	VN-21666-19	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	27,670	14,530	24,906	361,884,180	BDG
19	19	34	Miacalcic	Calcitonin cá hồi tổng hợp	50IU/ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 5 ống 1ml	VN-17766-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 26/07/2022)	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Ống	87,871	1,100	87,870	96,657,000	BDG
20	20	36	Cancidas	Caspofungin	50mg	truyền tĩnh mạch Bột pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ	VN-20811-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme Chibret	Pháp	Lọ	6,531,000	800	6,531,000	5,224,800,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ	Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
21	21	37	Cancidas	Caspofungin	70mg	tiêm truyền tĩnh mạch Bột pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ	VN-20568-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret	Pháp	Lọ	8,288,700	150	8,288,700	1,243,305,000	BDG
22	22	38	Cecilor	Cefaclor	125mg/ 5ml, 60ml	Uống Cốm pha hỗn dịch uống Hộp 1 lọ 60ml	VN-15935-12 (Cv gia hạn hết hạn ngày 04/08/2022)	ACS Dobfar S.P.A.	Ý	Lọ	97,101	30	97,100	2,913,000	BDG
23	23	40	Rocephin Ig I.V.	Ceftriaxon	1g	Tiêm Thuốc bột pha tiêm Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm	VN-17036-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/03/2022)	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Lọ	151,802	25,720	151,801	3,904,321,720	BDG
24	24	41	Zinnat Tablets 250mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-19963-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	13,166	1,000	12,510	12,510,000	BDG
25	25	42	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-20514-17	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Viên	24,589	13,300	22,130	294,329,000	BDG
26	26	44	Celebrex	Celecoxib	200mg	Uống Viên nang cứng Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20332-17	Pfizer pharmaceuticals LLC: đóng gói: R-Pharm Germany GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	11,913	56,500	11,913	673,084,500	BDG
27	27	46	Zyrtec	Cetirizin dihydroclorid	1mg/ml x 60ml	Uống Dung dịch uống Hộp 1 chai 60ml	VN-19164-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 27/01/2022)	Aesica Pharmaceuticals S.r.l.	Ý	Chai	55,700	100	55,700	5,570,000	BDG
28	28	47	Erbitux	Cetuximab	5mg/ml 20ml	Tiêm truyền Dung dịch tiêm truyền Hộp 01 lọ 20ml	QLSP-0708-13 (QĐ 370/QĐ-BYT gia hạn 5 năm từ ngày 18/06/2021)	Merck Healthcare KGaA	Đức	Lọ	5,773,440	290	5,773,440	1,674,297,600	BDG
29	29	48	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg/100ml	Truyền tĩnh mạch Dịch truyền Hộp 1 chai 100ml	VN-14008-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 30/07/2022)	Bayer AG	Đức	Chai	209,920	8,036	209,920	1,686,917,120	BDG
30	30	49	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Truyền tĩnh mạch Dung dịch truyền tĩnh mạch Hộp 1 chai 200ml	VN-19012-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 03/09/2022)	Bayer Pharma AG	Đức	Chai	275,500	1,045	275,500	287,897,500	BDG
31	31	50	Dalacin C	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphate)	600 mg/ 4 ml	Truyền tĩnh mạch, tiêm bắp Dung dịch tiêm Hộp 1 ống 4ml	VN-16855-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/02/2022)	Pfizer Manufacturing Belgium N.V.	Bỉ	Ống	104,801	2,200	104,800	230,560,000	BDG
32	32	52	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-37-18 (Cv gia hạn hết hạn ngày 21/10/2022)	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	20,063	73,040	19,000	1,387,760,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
33	33	53	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN3-38-18 (Cv gia hạn hết hạn ngày 06/09/2022)	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	20,063	12,600	19,000	239,400,000	BDG
34	34	55	Sympal	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	50mg/2ml	Tiêm Dung dịch tiêm bắp chậm, tiêm tĩnh mạch chậm, truyền tĩnh mạch sau khi pha Hộp 5 ống x2ml	VN2-404-15	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Ống	21,210	100	21,210	2,121,000	BDG
35	35	64	Carduran	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylate)	2mg	Uống Viên nén Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-21935-19	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	8,435	7,432	8,435	62,688,920	BDG
36	36	72	Farvorubicina	Epirubicin Hydrochloride	50mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch (IV), tiêm bằng quang, truyền qua động mạch Bột đông khô pha tiêm Hộp 1 lọ bột đông khô pha tiêm	VN-20841-17	Actavis Italy S.p.A	Ý	Lọ	845,300	270	786,129	212,254,830	BDG
37	37	75	Tarceva	Erlotinib	100mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	VN-11870-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 02/03/2022)	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Viên	668,710	480	668,710	320,980,800	BDG
38	38	76	Tarceva	Erlotinib	150mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên nén bao phim	VN-11868-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 02/03/2022)	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Viên	668,710	2,400	668,710	1,604,904,000	BDG
39	39	77	Invanz	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	1g	Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột	VN-20315-17	Laboratoires Merck Sharp & Dohme - Chibret	Pháp	Lọ	552,421	8,000	552,421	4,419,368,000	BDG
40	40	78	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống Viên nén kháng dịch dạ dày Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN-19783-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/09/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	22,456	18,720	22,456	420,376,320	BDG
41	41	79	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	Uống Viên nén kháng dịch dạ dày Hộp 2 vỉ x 7 viên	VN-19782-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/09/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	24,702	65,600	22,456	1,473,113,600	BDG

STT		Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
42	42	80	Nexium	Esomeprazole natri	40mg Esomeprazole	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV) Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	VN-15719-12 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/04/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Lọ	153,560	24,445	153,560	3,753,774,200	BDG
43	43	84	Plendil	Felodipin	5mg	Uống Viên nén phóng thích kéo dài Hộp 1 chai 30 viên	VN-20910-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	6,727	3,000	6,727	20,181,000	BDG
44	44	89	Neupogen	Filgrastim	30 MU/0,5ml	Tiêm dưới da hoặc truyền tĩnh mạch Dung dịch tiêm Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml	QLSP-1070-17	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	Bơm tiêm	1,008,000	145	558,047	80,916,815	BDG
45	45	90	Diflucan	Fluconazole	150mg	Uống Viên nang cứng Hộp 1 vỉ x 1 viên	VN-22185-19	Fareva Amboise	Pháp	Viên	160,600	60	160,599	9,635,940	BDG
46	46	91	DIFLUCAN IV	Fluconazole	200mg/100ml	Truyền tĩnh mạch Dung dịch truyền tĩnh mạch Hộp 1 lọ 100ml	VN-20842-17	Fareva Amboise	Pháp	Lọ	787,500	1,000	787,500	787,500,000	BDG
47	47	93	Avamys	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt	Xịt mũi Hỗn dịch xịt mũi Hộp 1 bình 120 liều xịt	VN-21418-18	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Bình	210,000	500	210,000	105,000,000	BDG
48	48	94	Flixonase	Fluticason propionat (Siêu mịn)	0,05%	Xịt mũi Hỗn dịch xịt mũi Hộp 1 chai 60 liều xịt	VN-20281-17	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Chai	147,926	37	147,926	5,473,262	BDG
49	49	97	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 2 bơm tiêm chứa 5ml dung dịch tiêm & 2 kim tiêm	VN-19561-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 19/04/2022)	Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co.KG; Đóng gói tại AstraZeneca UK Limited	CSSX: Đức, đóng gói: Anh	Bơm tiêm	6,289,150	50	6,289,150	314,457,500	BDG
50	50	98	Neurontin	Gabapentin	300mg	Uống Viên nang cứng Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-16857-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/02/2022)	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Viên	11,316	64,000	11,316	724,224,000	BDG
51	51	99	Primovist	Gadoxetate disodium	0,25mmol/1ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 1 bơm tiêm thủy tinh chứa 10ml dung dịch tiêm	VN-21368-18	Bayer Pharma AG	Đức	Bơm tiêm	4,410,000	60	4,410,000	264,600,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
52	52	100	Iressa	Gefitinib	250mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 túi nhôm x 3 vi x 10 viên	VN-21669-19	Nipro Pharma Corporation, Kagamiishi Plant; đồng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Nhật Bản, đồng gói: Anh	Viên	655,112	1,300	642,010	834,613,000	BDG
53	53	105	Diamicon MR	Gliclazide	30mg	Uống Viên nén phóng thích có kiểm soát Hộp 2 vi x 30 viên	VN-20549-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	3,143	72,520	2,765	200,517,800	BDG
54	54	106	Diamicon MR 60mg	Gliclazide	60mg	Uống Viên nén phóng thích có kiểm soát Hộp 2 vi x 15 viên	VN-20796-17	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	5,990	37,800	5,285	199,773,000	BDG
55	55	109	Zoladex	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	3.6mg	Tiêm dưới da (cây phóng thích chậm) Thuốc tiêm dưới da (cây phóng thích chậm) Hộp 1 bơm tiêm có thuốc	VN-20226-17	AstraZeneca UK Ltd.	Anh	Bơm tiêm	2,568,297	730	2,568,297	1,874,856,810	BDG
56	56	112	Glivec 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat tinh thể)	100mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 6 vi x 10 viên	VN2-490-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/04/2022)	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Viên	116,000	2,800	116,000	324,800,000	BDG
57	57	113	Natrilix SR	Indapamide	1,5mg	Đường uống Viên nén bao phim giải phóng kéo dài Hộp 3 vi x 10 viên	VN-22164-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	3,590	16,920	3,265	55,243,800	BDG
58	58	121	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể), uống Dung dịch tiêm Hộp 10 chai 100ml	VN-20357-17	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	446,710	9,900	446,710	4,422,429,000	BDG
59	59	122	Omnipaque	Iohexol	755mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml) x 100ml	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể), uống Dung dịch tiêm Hộp 10 chai 100ml	VN-20358-17	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Chai	609,140	2,500	609,140	1,522,850,000	BDG
60	60	127	Campto	Irinotecan Hydroclorid Trihydrate	100mg/ 5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV) Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ 5ml	VN-20050-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Pfizer (Perth) Pty Ltd	Úc	Lọ	3,679,240	165	3,311,316	546,367,140	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ	Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
61	61	128	Campto	Irinotecan Hydroclorid Trihydrate	40mg/ 2ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV) Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ 2ml	VN-20051-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Pfizer (Perth) Pty Ltd	Úc	Lọ	1,471,610	125	1,324,449	165,556,125	BDG
62	62	130	Procoralan 5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5 mg	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 4 vỉ x 14 viên	VN-21893-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	11,102	31,500	10,268	323,442,000	BDG
63	63	131	Procoralan 7.5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg	7,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 4 vỉ x 14 viên	VN-21894-19	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	11,102	11,700	10,546	123,388,200	BDG
64	64	135	Femara	Letrozole	2,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18040-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/06/2022)	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Viên	68,306	400	68,306	27,322,400	BDG
65	65	138	Keppra	Levetiracetam	500mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-18676-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 09/04/2022)	UCB Pharma SA	Bỉ	Viên	15,470	64,000	15,470	990,080,000	BDG
66	66	140	Xyzal	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-19469-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	UCB Farchim S.A.; đóng gói + xuất xưởng: Aesica Pharmaceuticals S.r.l	CSSX: Thụy Sĩ; đóng gói + xuất xưởng: Ý	Viên	7,480	7,800	7,480	58,344,000	BDG
67	67	144	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Truyền tĩnh mạch Dung dịch truyền Hộp 10 túi dịch truyền 300ml	VN-19301-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/07/2022)	Fresenius Kabi Norge AS	Na Uy	Túi	957,002	5,400	952,000	5,140,800,000	BDG
68	68	155	Meropenem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	1000mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV) Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch Hộp 10 lọ 30ml	VN-17831-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/06/2022)	ACS Dobfar S.P.A.; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd.	Ý, đóng gói Thụy Sĩ	Lọ	803,723	38,000	683,164	25,960,232,000	BDG
69	69	156	Meropenem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	500mg	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV) Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch Hộp 10 lọ 20ml	VN-17832-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/06/2022)	ACS Dobfar S.P.A.; Đóng gói và xuất xưởng bởi :Zambon Switzerland Ltd.	Ý, đóng gói Thụy Sĩ	Lọ	464,373	4,000	394,717	1,578,868,000	BDG
70	70	157	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	Uống Viên nén bao phim bé được Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-16517-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/02/2022)	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3,704	10,000	3,703	37,030,000	BDG
71	71	159	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 5 vỉ x 10 viên	VN-21993-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	1,598	20,000	1,598	31,960,000	BDG
72	72	160	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750mg	Uống Viên nén phóng thích kéo dài Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-21911-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3,677	51,800	3,677	190,468,600	BDG

146

STT		Sit theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
73	73	161	Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 5 vỉ x 20 viên	VN-21908-19	Merck Sante s.a.s	Pháp	Viên	3,443	14,360	3,442	49,427,120	BDG
74	74	163	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	500mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM) Bột đông khô pha tiêm Hộp 1 lọ 500mg và 1 lọ dung môi pha tiêm 7.8ml	VN-20331-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	Lọ	207,580	2,230	207,579	462,901,170	BDG
75	75	164	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat	Metoprolol succinat 23,75mg (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Uống Viên nén phóng thích kéo dài Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-17243-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/04/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	5,082	135,700	4,389	595,587,300	BDG
76	76	165	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Uống Viên nén phóng thích kéo dài Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-17244-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 19/04/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	6,357	85,650	5,490	470,218,500	BDG
77	77	170	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	400mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 5 viên	VN-19011-15	Bayer Pharma AG	Đức	Viên	57,761	3,800	52,500	199,500,000	BDG
78	78	171	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride)	400mg/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV) Dung dịch truyền tĩnh mạch Hộp 1 chai 250ml	VN-18602-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 26/11/2022)	Bayer Pharma AG	Đức	Chai	367,500	2,300	367,500	845,250,000	BDG
79	79	173	Adalat LA 30mg	Nifedipin	30mg	Uống Viên nén phóng thích kéo dài Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20385-17	Bayer AG	Đức	Viên	9,454	15,000	9,454	141,810,000	BDG
80	80	174	Nimotop	Nimodipin	30mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-20232-17	Bayer AG	Đức	Viên	16,654	8,000	16,653	133,224,000	BDG
81	81	175	Sandostatin Lar 20mg	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat)	20mg	Tiêm Bột pha tiêm Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống tiêm đóng sẵn chứa dung môi pha tiêm, 1 bộ chuyển đổi + 1 mũi tiêm	VN-20047-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Cơ sở sản xuất bột pha tiêm: Sandoz GmbH; Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Abbott Biologicals B.V.; Cơ sở sản xuất dung môi pha tiêm: Abbott Biologicals B.V.	Cơ sở sản xuất bột pha tiêm: Áo; đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Hà Lan; sản xuất dung môi pha tiêm: Hà Lan	Lọ	26,853,106	10	26,853,106	268,531,060	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ	Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
82	82	176	Sandostatin Lar 30mg	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat)	30mg	Tiêm Bột pha tiêm Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống tiêm đóng sẵn chứa dung môi pha tiêm, 1 bộ chuyển đổi + 1 mũi tiêm	VN-20048-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Cơ sở sản xuất bột pha tiêm: Sandoz GmbH; Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Abbott Biologicals B.V.; Cơ sở sản xuất dung môi pha tiêm: Abbott Biologicals B.V.	Cơ sở sản xuất bột pha tiêm: Áo; đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Hà Lan; sản xuất dung môi pha tiêm: Hà Lan	Lo	33,207,525	3	33,207,525	99,622,575	BDG
83	83	177	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/1ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 5 ống x 1 ml	VN-17538-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/04/2022)	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Ống	241,525	3,820	241,525	922,625,500	BDG
84	84	179	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 47,7 mg Osimertinib mesylat)	40mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-35-18 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	4,580,352	130	2,748,270	357,275,100	BDG
85	85	180	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4 mg Osimertinib mesylat)	80mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN3-36-18 (Cv gia hạn hết hạn ngày 04/05/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	4,580,352	600	2,748,270	1,648,962,000	BDG
86	86	181	Spasmomen (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG, địa chỉ: Glienicke-Weg 125 12489 Berlin, Germany)	Otilonium bromide	40mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-18977-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/04/2022)	Berlin-Chemie AG	Đức	Viên	3,535	8,200	3,360	27,552,000	BDG
87	87	184	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ 16,7ml	VN-20846-17	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Lo	3,927,000	200	3,885,000	777,000,000	BDG
88	88	186	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ 5ml	VN-20848-17	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Lo	1,260,000	95	1,197,000	113,715,000	BDG
89	89	188	Pantoloc 20mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	20mg	Uống Viên nén bao tan trong ruột Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-19534-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 23/03/2022)	Takeda GmbH	Đức	Viên	14,900	4,200	14,900	62,580,000	BDG
90	90	189	Pantoloc 40mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Uống Viên nén bao tan trong ruột Hộp 1 vỉ x 7 viên	VN-18402-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 02/03/2022)	Takeda GmbH	Đức	Viên	19,795	6,050	18,499	111,918,950	BDG
91	91	191	Votrient 200mg (Cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A., d/c: Avenida Extremadura, 3, Aranda de Duero, Burgos 09400, Spain)	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride)	200mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 lọ 30 viên	VN-20280-17	Cơ sở sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations); cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A.	Cơ sở sản xuất: Anh; Cơ sở đóng gói: Tây Ban Nha	Viên	206,667	210	206,667	43,400,070	BDG

166

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
92	92	192	Neulastim	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 0,6ml	QLSP-1132-18	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	Bơm tiêm	13,713,105	18	13,027,449	234,494,082	BDG
93	93	195	Perjeta 420MG/14ML	Pertuzumab	420mg/14ml	Tiêm Truyền Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ	QLSP-H02-1040-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 26/07/2022)	Roche Diagnostics GmbH; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	59,388,525	20	59,388,525	1,187,770,500	BDG
94	94	196	Tazocin	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	4g. 0.5g	Truyền tĩnh mạch Bột đông khô pha tiêm Hộp 1 lọ	VN-20594-17	Wyeth Lederle S.R.L	Ý	Lọ	223,700	6,000	223,700	1,342,200,000	BDG
95	95	197	Nootropil	Piracetam	800mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 15 viên	VN-17717-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 11/05/2022)	UCB Pharma SA	Bỉ	Viên	3,853	5,380	3,518	18,926,840	BDG
96	96	199	Voluven 6%	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g/ 500ml và Natri chloride 4,5g/500ml	6%, 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV) Dung dịch truyền tĩnh mạch Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	VN-19651-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 04/05/2022)	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Túi	120,000	302	110,000	33,220,000	BDG
97	97	202	Lyrica	Pregabalin	150mg	Uống Viên nang cứng Hộp 4 vỉ x 14 viên	VN-16856-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/02/2022)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	26,422	9,100	26,422	240,440,200	BDG
98	98	203	Lyrica	Pregabalin	75mg	Uống Viên nang cứng Hộp 4 vỉ x 14 viên	VN-16347-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	17,685	60,280	17,685	1,066,051,800	BDG
99	99	204	Diprivan	Propofol	10mg/ml 20ml	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV) Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch Hộp chứa 5 ống x 20ml	VN-15720-12 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Corden Pharma S.P.A; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.	CSSX: Ý; đóng gói: Anh	Ống	118,168	15,000	118,168	1,772,520,000	BDG
100	100	208	Lucentis	Ranibizumab	1,65mg/0,165ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc x 0,165ml	QLSP-1052-17	Nhà sản xuất và đóng gói sơ cấp: Vetter Pharma- Fertigung GmbH & Co.KG; Cơ sở đóng gói thứ cấp: Novartis Pharma Stein AG	Nhà sản xuất và đóng gói sơ cấp: Đức; Cơ sở đóng gói thứ cấp: Thụy Sĩ	Bơm tiêm	13,125,024	12	13,125,022	157,500,264	BDG
101	101	209	Stivarga	Regorafenib	40mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 lọ 28 viên	VN3-3-15	Bayer AG	Đức	Viên	901,485	275	901,485	247,908,375	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
102	102	211	Mabthera	Rituximab	100mg/ 10ml	Tiêm truyền Dung dịch đậm đặc dễ pha dung dịch truyền Hộp chứa 02 lọ x 100mg/ 10ml	QLSP-0756-13 (QĐ 606/QĐ-QLD gia hạn 5 năm từ ngày 03/12/2020)	Roche Diagnostics GmbH; CSDG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Lo	7,173,731	50	7,173,731	358,686,550	BDG
103	103	212	Mabthera	Rituximab	1400mg/11.7ml	Tiêm dưới da Dung dịch tiêm dưới da Hộp 1 lọ 11.7ml	QLSP-H02-1072-17 (QĐ 370/QĐ-QLD gia hạn 5 năm từ 18/06/2021)	F. Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Lọ	27,140,378	30	27,140,378	814,211,340	BDG
104	104	214	Xarelto	Rivaroxaban	2,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN3-75-18	Bayer AG	Đức	Viên	27,223	1,000	27,222	27,222,000	BDG
105	105	215	Esmeron (Đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon, d/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan)	Rocuronium bromide 10mg/ml	10 mg/ml x 5ml	Tiêm tĩnh mạch Dung dịch tiêm Hộp 10 lọ x 5ml	VN-17751-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/04/2022)	Siegfried Hameln GmbH; đóng gói & xuất xưởng: N.V. Organon	CSSX: Đức; đóng gói: Hà Lan	Lọ	122,020	16,060	104,450	1,677,467,000	BDG
106	106	216	Anaropin	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	2mg/ml 20ml	tiêm Dung dịch tiêm/truyền quanh dây thần kinh, ngoài màng cứng Hộp 5 ống tiêm 20ml	VN-19003-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 31/3/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	63,000	420	63,000	26,460,000	BDG
107	107	217	Anaropin	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	5mg/ml	tiêm Dung dịch tiêm nội tủy mạc (dưới màng nhện) Hộp 5 ống tiêm 10ml	VN-19004-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 01/04/2022)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Ống	94,500	12,000	94,500	1,134,000,000	BDG
108	108	218	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18150-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/03/2022)	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đóng gói: Anh	Viên	16,170	28,200	14,553	410,394,600	BDG
109	109	219	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18151-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/03/2022)	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đóng gói: Anh	Viên	23,100	34,100	18,064	615,982,400	BDG
110	110	220	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-19786-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; đóng gói: Anh	Viên	11,000	700	8,978	6,284,600	BDG
111	111	222	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp Hộp 1 bình xịt 200 liều	VN-18791-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 30/05/2022)	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Bình xịt	96,086	582	76,379	44,452,578	BDG
112	112	223	Ventolin Nebules	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	2,5mg/ 2,5ml	Dùng cho máy khí dung Dung dịch khí dung Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	VN-20765-17	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Ống	5,754	3,265	4,575	14,937,375	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
113	113	224	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg/ 250mcg 60 liều	Hít qua đường miệng Bột hít phân liều Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	VN-20766-17	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp (1 bình hít)	259,147	50	259,147	12,957,350	BDG
114	114	225	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg ; Fluticason propionat 500mcg	50mcg/ 500mcg	Hít qua đường miệng Bột hít phân liều Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	VN-20767-17	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp (1 bình hít)	335,928	110	335,928	36,952,080	BDG
115	115	226	Onglyza	Saxagliptin	2.5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-21364-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	16,007	4,640	16,006	74,267,840	BDG
116	116	227	Onglyza	Saxagliptin	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-21365-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Viên	17,311	24,350	17,310	421,498,500	BDG
117	117	228	Zoloft	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	50mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-21438-18	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	14,087	13,210	14,087	186,089,270	BDG
118	118	229	Sevorane	Sevoflurane	100% w/w (250ml)	Gây mê qua đường hô hấp Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít Hộp 1 chai 250ml	VN-20637-17	Abbvie S.r.l	Ý	Chai	3,685,958	2,200	3,578,600	7,872,920,000	BDG
119	119	230	Viagra	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	100mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 4 viên	VN-21098-18	Fareva Amboise	Pháp	Viên	194,400	100	194,399	19,439,900	BDG
120	120	231	Viagra	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	50mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 4 viên	VN-21100-18	Fareva Amboise	Pháp	Viên	116,640	150	116,640	17,496,000	BDG
121	121	232	Januvia 100mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	100mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-20316-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	17,311	4,350	17,311	75,302,850	BDG
122	122	233	Januvia 50mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	50mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-20317-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	17,311	2,750	17,311	47,605,250	BDG
123	123	236	Bridion	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	100mg/ml 2ml	tiêm Dung dịch tiêm tĩnh mạch Hộp 10 lọ 2ml	VN-21211-18	Patheon Manufacturing Services LLC; đóng gói tại: N.V. Organon	CSSX: Mỹ, đóng gói: Hà Lan	Lọ	2,015,934	6,130	1,814,340	11,121,904,200	BDG
124	124	237	Unasyn	Sultamicillin Tosilat	375mg Sultamicillin	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 4 viên nén bao phim	VN-14306-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/05/2022)	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Viên	14,790	8,000	14,790	118,320,000	BDG

STT		Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
125	125	241	Nolvadex-D	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	20mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-19007-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/02/2022)	AstraZeneca UK Ltd.	Anh	Viên	5,684	14,000	5,683	79,562,000	BDG
126	126	246	Temodal Capsule	Temozolomide 100mg	100mg	Uống Viên nang cứng Hộp 5 gói x 1 viên	VN-17530-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/04/2022)	Orion Corporation ; CS&G: Schering-Plough Labo N.V.	CSSX: Phần Lan, đóng gói: Bỉ	Viên	2,367,900	620	2,137,500	1,325,250,000	BDG
127	127	248	Bricanyl	Terbutalin sulfat	0,5mg 1ml	Tiêm tĩnh mạch Dung dịch tiêm Hộp 5 ống x 1ml	VN-20227-17	Cenexi	Pháp	Ống	11,990	270	11,990	3,237,300	BDG
128	128	249	Tygacil	Tigecyclin	50mg	Truyền tĩnh mạch Bột đông khô pha tiêm Hộp 10 lọ	VN-20333-17	Wyeth Lederle S.r.l	Ý	Lọ	731,000	1,600	731,000	1,169,600,000	BDG
129	129	254	Herceptin	Trastuzumab	440mg	Tiêm Bột đông khô để pha tiêm Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 lọ 20ml dung môi pha tiêm	QLSP-1012-17	CSSX: Genentech Inc.; CSSX lọ dung môi và đóng gói: F. Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Mỹ, đóng gói: Thụy Sĩ	Lọ	45,596,775	35	45,596,775	1,595,887,125	BDG
130	130	255	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 1 lọ x 5ml	QLSP-1117-18	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Lọ	27,905,226	180	27,905,226	5,022,940,680	BDG
131	131	258	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát Hộp 2 vỉ x 30 viên	VN-17735-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 04/05/2022)	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Viên	2,973	33,000	2,705	89,265,000	BDG
132	132	260	Diovan 160	Valsartan	160mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18398-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 24/02/2022)	Novartis Farmaceutica S.A.	Tây Ban Nha	Viên	14,868	30,000	14,868	446,040,000	BDG
133	133	261	Co-Diovan 160/25	Valsartan, Hydrochlorothiazide	160mg + 25mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-19285-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	17,308	4,300	17,307	74,420,100	BDG
134	134	262	Diovan 80	Valsartan	80mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18399-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 24/02/2022)	Novartis Farmaceutica S.A.	Tây Ban Nha	Viên	9,366	82,400	9,366	771,758,400	BDG
135	135	263	Co-Diovan 80/12,5	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg + 12,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-19286-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Viên	9,988	11,980	9,987	119,644,260	BDG
- Công ty cổ phần dược phẩm Việt Hà						MSDT: L1-BDG.003		Số sản phẩm:		1		Tri giá:		137,020,000	
136	1	134	Zanedit 10mg	Lercanidipine (hydroclorid)	10mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 14 viên	VN-18798-15	Recordati Industria Chimica e Farmaceutica S.p.A	Ý	Viên	9,500	16,120	8,500	137,020,000	BDG
- Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dược phẩm Đan Thanh						MSDT: L1-BDG.004		Số sản phẩm:		1		Tri giá:		1,950,000	
137	1	221	Rupafin	Rupatadin (dưới dạng Rupatadine fumarate)	10mg	Uống Viên Hộp/ 1 vỉ x 10 viên	VN-19193-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 09/02/22)	J.Uriach & Cia., S.A.	Tây Ban Nha	Viên	7,500	300	6,500	1,950,000	BDG
- Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Thảo Sài Gòn						MSDT: L1-BDG.005		Số sản phẩm:		2		Tri giá:		544,880,000	

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
138	1	95	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin Calcium Hydrate (potency)	500mg	Uống Viên nén Hộp 2 vỉ x 10 viên	VN-15983-12 (Cv gia hạn hết hạn ngày 25/02/2022)	Meiji Seika Pharma Co.,Ltd	Nhật Bản	Viên	22,000	28,040	19,000	532,760,000	BDG
139	2	96	Fosmicin -S for Otic	Fosfomycin natri (hoạt tính)	300mg (hoạt tính)	Nhỏ Tai Bột pha dung dịch thuốc nhỏ tai Hộp 10 lọ + 10 ống dung mỗi 10ml	VN-19707-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 17/04/2022)	Meiji Seika Pharma Co.,Ltd	Nhật Bản	Lọ	101,000	120	101,000	12,120,000	BDG
- Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Việt PhápMSDT: L1-BDG.006Số sản phẩm: 1Tri giá: 1,916,475,000															
140	1	187	Aloxi	Palonosetron (dưới dạng Palonosetron hydroclorid)	0,25mg/5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch Hộp 1 lọ 5ml	VN-21795-19	-Nhà sản xuất, kiểm tra chất lượng và đóng gói sơ cấp: Pierre Fabre Medicament Production - Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Helsinn Birex Pharmaceuticals Ltd	-Nước sản xuất, kiểm tra chất lượng và đóng gói sơ cấp: Pháp - Nước đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Cộng hòa Ai-len	Lọ	1,760,000	1,150	1,666,500	1,916,475,000	BDG
- Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng ĐứcMSDT: L1-BDG.007Số sản phẩm: 18Tri giá: 15,920,000,064															
141	1	7	Phosphalugel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống Hỗn dịch uống Hộp 26 gói x 20g	VN-16964-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 24/02/2022)	Pharmatis	Pháp	Gói	4,015	34,600	3,751	129,784,600	BDG
142	2	9	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Tiêm tĩnh mạch Dung dịch tiêm Hộp 6 ống x 3ml	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Ống	30,049	1,818	30,048	54,627,264	BDG
143	3	51	Plavix 75mg	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97.875mg)	75mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 14 viên	VN-16229-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/04/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	30,944	60,000	17,704	1,062,240,000	BDG
144	4	61	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch Hộp 1 lọ x 1ml	VN-20265-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	2,803,248	250	2,803,248	700,812,000	BDG
145	5	62	Taxotere	Docetaxel	80mg/4ml	Tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch Hộp 1 lọ x 4ml	VN-20266-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	11,212,992	70	9,037,109	632,597,630	BDG
146	6	69	Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml	Tiêm dưới da Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	QLSP-893-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 17/02/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Bơm tiêm	133,534	8,500	118,820	1,009,970,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
147	7	111	Buscopan	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống Viên nén bao đường Hộp 5 vi x 20 viên; 1 vi x 10 viên; 2 vi x 10 viên; 5 vi x 10 viên; 10 vi x 10 viên	VN-20661-17	Delpharm Reims	Pháp	Viên	1,198	79,500	1,120	89,040,000	BDG
148	8	116	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Tiêm dưới da Dung dịch tiêm Hộp 1 lọ 10ml	QLSP-0790-14 (QĐ 103/QĐ-QLD gia hạn 5 năm từ 09/03/2021)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	736,626	90	505,000	45,450,000	BDG
149	9	117	Lantus Solostar	Insulin glargine	300IU/3ml	Tiêm dưới da Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm	QLSP-857-15 (QĐ 370/QĐ-QLD gia hạn 5 năm từ 18/06/2021)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Bút tiêm	428,550	4,000	276,000	1,104,000,000	BDG
150	10	124	Aprovel	Irbesartan	150mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-16719-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/02/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	10,518	20,130	9,561	192,462,930	BDG
151	11	125	CoAprovel	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	150mg + 12,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-16721-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/02/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	10,518	3,840	9,561	36,714,240	BDG
152	12	126	Aprovel	Irbesartan	300mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-16720-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/02/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	15,777	3,800	14,342	54,499,600	BDG
153	13	143	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vi x 5 viên	VN-19455-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/02/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	46,188	30,300	36,550	1,107,465,000	BDG
154	14	182	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/ 20ml	Tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch Hộp 1 lọ 20ml	VN-19902-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	9,154,986	200	7,378,464	1,475,692,800	BDG
155	15	183	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/ 10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch Hộp 1 lọ 10ml	VN-19903-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	4,672,080	800	4,672,080	3,737,664,000	BDG
156	16	243	Targosid	Teicoplanin	400mg	Tiêm truyền Bột đông khô pha tiêm Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml	VN-19906-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Sanofi S.p.A	Ý	Lọ	430,013	2,500	430,000	1,075,000,000	BDG
157	17	259	Depakine Chrono	Natri valproate + Acid valproic	333mg + 145mg	Uống Viên nén bao phim phóng thích kéo dài Hộp 1 lọ 30 viên	VN-16477-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/04/2022)	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	7,340	40,000	6,972	278,880,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
158	18	269	Zometa (CSDG thứ cấp và xuất xưởng: Novartis Pharma Stein AG, d/c: Schaffhauserstrasse, 4332 Stein, Thụy Sĩ)	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Acid zoledronic (dưới dạng Acid zoledronic monohydrate)	4mg	Tiêm truyền Dung dịch truyền tĩnh mạch Hộp 1 chai 100ml	VN-21628-18	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Chai	6,465,882	485	6,460,000	3,133,100,000	BDG
- Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Tuệ Hải MSDT: LI-BDG.008 Số sản phẩm: 1 Tri giá: 588,003,150															
159	1	154	Lipidem	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean oil refined+ Omega-3-acid triglycerides	(10,0g + 8,0g + 2,0g)/100ml 250ml	Tiêm truyền Nhũ tương tiêm truyền Hộp 10 chai 250ml	VN-20656-17	B. Braun Melsungen AG	Đức	Chai	228,795	2,570	228,795	588,003,150	BDG
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương MSDT: LI-BDG.009 Số sản phẩm: 31 Tri giá: 17,596,439,370															
160	1	2	Giotrif 20mg	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleat)	20mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN2-601-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	1,404,900	715	772,695	552,476,925	BDG
161	2	3	Giotrif 30mg	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleat)	30mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN2-602-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	1,404,900	635	772,695	490,661,325	BDG
162	3	4	Giotrif 40mg	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleat)	40mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 4 vỉ x 7 viên	VN2-603-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Viên	1,404,900	300	772,695	231,808,500	BDG
163	4	18	Tractocile	Atosiban (dưới dạng atosiban acetat)	7,5mg/ml 5ml	Truyền tĩnh mạch Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch Hộp 1 lọ 5ml	VN-22144-19	Ferring GmbH	Đức	Lọ	2,164,859	60	2,164,858	129,891,480	BDG
164	5	26	Velcade 1mg	Bortezomib	1mg	Tiêm Bột pha tiêm tĩnh mạch Hộp 1 lọ	VN2-327-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 27/09/2022)	BSP Pharmaceuticals S.p.A. (Cơ sở đóng gói sơ cấp: BSP Pharmaceuticals S.p.A.; cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Janssen Pharmaceutica N.V, Cơ sở đóng gói sơ cấp: Ý; cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Bỉ)	Ý	Lọ	6,545,714	125	6,120,243	765,030,375	BDG
165	6	27	Velcade 3,5mg	Bortezomib	3,5mg	Tiêm Bột pha dung dịch tiêm Hộp 1 lọ	VN-20177-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 19/11/2022)	Pierre Fabre Medicament production (PFMP) (Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Janssen Pharmaceutica N.V., Bỉ)	Pháp	Lọ	24,972,000	32	21,420,850	685,467,200	BDG
166	7	35	Dilatrend 6,25mg	Carvedilol	6,25mg	Uống Viên nén Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-11871-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 01/04/2022)	Delpharm Milano S.r.l.	Ý	Viên	4,794	3,000	4,794	14,382,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ	Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
167	8	57	Voltaren			Đặt hậu môn Viên đạn Hộp 1 vỉ x 5 viên	VN-16847-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 16/04/2022)	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Viên	15,603	25,000	15,602	390,050,000	BDG
168	9	59	Voltaren			Uống Viên nén phóng thích chậm Hộp 10 vỉ x 10 viên	VN-11972-11 (Cv gia hạn hết hạn ngày 08/02/2022)	Novartis Farma S.p.A	Ý	Viên	6,186	9,000	6,185	55,665,000	BDG
169	10	60	Voltaren 75mg/3ml			Tiêm Dung dịch thuốc tiêm Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml	VN-20041-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Ống	18,068	2,800	18,066	50,584,800	BDG
170	11	66	Jardiance 10mg			Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN2-605-17	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Viên	23,072	24,000	23,072	553,728,000	BDG
171	12	67	Jardiance 25mg			Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN2-606-17	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Viên	26,533	60,000	26,533	1,591,980,000	BDG
172	13	73	Eprex 2000 U			Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	QLSP-971-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 10/06/2022)	Cilag AG.	Thụy Sĩ	Ống	294,333	1,500	269,999	404,998,500	BDG
173	14	74	Eprex 4000 U			Tiêm Dung dịch tiêm Hộp 6 ống tiêm chứa sẵn thuốc kèm kim tiêm an toàn	QLSP-975-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 10/06/2022)	Cilag AG.	Thụy Sĩ	Ống	588,667	1,200	539,999	647,998,800	BDG
174	15	85	Lipanthyl NT 145mg			Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-21162-18	Fournier Laboratories Ireland Limited	Ireland	Viên	11,618	9,000	10,560	95,040,000	BDG
175	16	86	Lipanthyl Supra 160mg			Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vỉ x 10 viên	VN-15514-12 (Cv gia hạn hết hạn ngày 16/04/2022)	Recipharm Fontaine	Pháp	Viên	11,949	7,950	10,058	79,961,100	BDG
176	17	108	Simponi			Tiêm Dung dịch tiêm Hộp chứa 1 bút tiêm chứa sẵn 0,5ml thuốc	QLSP-H02-1041-17 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/05/2022)	Baxter Pharmaceutical Solutions LLC (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Cilag AG, Thụy Sĩ)	Mỹ	Bút tiêm	14,997,825	163	14,997,825	2,444,645,475	BDG
177	18	123	Combivent			Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	VN-19797-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Laboratoire Unither	Pháp	Lọ	16,075	65,000	16,074	1,044,810,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
178	19	153	Duspatalin retard	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống Viên nang cứng giải phóng kéo dài Hộp 3 vi x 10 viên	VN-21652-19	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Viên	6,457	68,100	5,869	399,678,900	BDG
179	20	200	Sifrol 0,25mg	Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg tương đương với Pramipexole 0,18mg	0,25mg	Uống Viên nén Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20132-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 03/11/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	9,737	44,000	9,737	428,428,000	BDG
180	21	210	Risperdal 2mg	Risperidone	2mg	Uống viên nén bao phim Hộp 6 vi x 10 viên nén bao phim	VN-18914-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 31/05/2022)	Janssen - Cilag S.p.A.	Ý	Viên	20,050	300	20,049	6,014,700	BDG
181	22	234	Vesicare 5mg	Solifenacin succinate	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vi x 10 viên	VN-16193-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 21/07/2022)	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	25,725	13,000	25,725	334,425,000	BDG
182	23	238	Prograf 0,5mg	Tacrolimus	0,5mg	Uống Viên nang cứng Hộp 5 vi x 10 viên	VN-22057-19	Astellas Ireland Co., Ltd	Ireland	Viên	36,616	20,000	34,784	695,680,000	BDG
183	24	239	Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	Uống Viên nang cứng Hộp 5 vi x 10 viên	VN-22209-19	Astellas Ireland Co., Ltd	Ireland	Viên	54,920	80,000	52,173	4,173,840,000	BDG
184	25	242	Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosine hydroclorid	0,4mg	Uống Viên nén bao phim phóng thích chậm Hộp 3 vi x 10 viên	VN-19849-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 05/09/2022)	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Viên	14,700	20,000	14,700	294,000,000	BDG
185	26	244	Micardis 40mg	Telmisartan	40mg	Uống Viên nén Hộp 3 vi x 10 viên	VN-18820-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 31/08/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	10,349	52,300	9,832	514,213,600	BDG
186	27	245	Micardis 80mg	Telmisartan	80mg	Uống Viên nén Hộp 3 vi x 10 viên	VN-18821-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 31/08/2022)	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Viên	15,630	19,420	14,848	288,348,160	BDG
187	28	250	Tobradex	Mỗi 1 ml chứa: Tobramycin + Dexamethasone	3mg/1ml + 1mg/1ml	Nhỏ mắt Hỗn dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ 5ml	VN-20587-17	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Lọ	47,301	60	45,099	2,705,940	BDG
188	29	251	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml	VN-19385-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 22/02/2022)	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Lọ	40,000	70	38,717	2,710,190	BDG
189	30	252	Topamax 25mg	Topiramate	25mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 6 vi x 10 viên	VN-20301-17	Cilag AG	Thụy Sĩ	Viên	5,448	18,300	5,448	99,698,400	BDG

STT		Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bảo chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kể khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
190	31	253	Topamax 50mg	Topiramate	50mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 6 vỉ x 10 viên	VN-20529-17	Cilag AG	Thụy Sĩ	Viên	9,810	13,000	9,809	127,517,000	BDG
- Công ty cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội					MSDT: L1-BDG.010			Số sản phẩm:		21	Tri giá:		12,247,399,640		
191	1	28	Combigan	Brimonidin tartrat + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ 5ml	VN-20373-17	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Lọ	183,515	100	183,513	18,351,300	BDG
192	2	54	Aerius 5mg	Desloratadine	5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 1 vỉ x 10 viên	VN-18026-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/06/2022)	Schering - Plough Labo N.V.	Bỉ	Viên	9,521	20,400	9,520	194,208,000	BDG
193	3	56	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/ 100g gel 20g	Ngoài da Gel bôi ngoài da Hộp 1 tuýp 20g	VN-17535-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 16/04/2022)	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sĩ	Tuýp	68,500	1,760	63,199	111,230,240	BDG
194	4	103	Tebonin	Ginkgo biloba	120mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vỉ x 15 viên	VN-17335-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/05/2022)	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	Đức	Viên	11,340	2,300	10,780	24,794,000	BDG
195	5	114	NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml	Tiêm Hỗn dịch tiêm Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1034-17	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiêm	250,745	25,370	227,850	5,780,554,500	BDG
196	6	115	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1033-17	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Bút tiêm	357,468	340	275,000	93,500,000	BDG
197	7	118	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm Hỗn dịch tiêm Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1088-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	240,000	8,130	227,000	1,845,510,000	BDG
198	8	119	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50% là insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm Hỗn dịch tiêm Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1087-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	240,000	5,100	227,000	1,157,700,000	BDG
199	9	120	Humalog Kwikpen	Insulin lispro	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	QLSP-1086-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	240,000	150	198,000	29,700,000	BDG

STT	Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm	
200	10	145	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	Tiêm Dung dịch tiêm Hộp chứa 1 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (03 kim kèm theo)	QLSP-1024-17	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Bút tiêm	1,384,707	60	927,753	55,665,180	BDG
201	11	150	Cozaar 100mg	Losartan potassium	100mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 3 vi x 10 viên	VN-20569-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	10,470	15,000	10,470	157,050,000	BDG
202	12	151	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-20570-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	8,371	42,500	8,370	355,725,000	BDG
203	13	152	Hyzaar 50mg/12.5mg	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	50mg + 12,5mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-20812-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	8,371	10,000	8,370	83,700,000	BDG
204	14	167	Singulair 10mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống Viên nén bao phim Hộp 2 vi x 14 viên	VN-21065-18	Merck Sharp & Dohme Limited	Anh	Viên	13,503	10,000	13,502	135,020,000	BDG
205	15	168	Singulair 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Uống Viên nén nhai Hộp 2 vi x 14 viên	VN-20318-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	13,503	150	13,502	2,025,300	BDG
206	16	169	Singulair 5mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	Uống Viên nén nhai Hộp 2 vi x 14 viên	VN-20319-17	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Viên	13,503	900	13,502	12,151,800	BDG
207	17	178	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ 5ml	VN-19341-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 19/04/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	55,873	190	55,872	10,615,680	BDG
208	18	193	Alimta	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri heptahydrate)	100 mg	Tiêm truyền Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ	VN-21277-18	Eli Lilly & Company	Mỹ	Lọ	6,307,457	75	5,676,500	425,737,500	BDG
209	19	194	Alimta	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri heptahydrate)	500 mg	Tiêm truyền Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền Hộp 1 lọ	VN-21019-18	Eli Lilly & Company	Mỹ	Lọ	26,909,000	71	24,217,800	1,719,463,800	BDG
210	20	198	Kary Uni	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt Hỗn dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ 5ml	VN-21338-18	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto	Nhật Bản	Lọ	30,295	20	30,294	605,880	BDG

STT		Stt theo HSMT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng		Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm
211	21	264	Navelbine	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine ditartrate)	10mg/1ml		Tiêm Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền Hộp 10 lọ 1ml	VN-20070-16 (Cv gia hạn hết hạn ngày 23/10/2022)	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	Lọ	841,764	45	757,588	34,091,460	BDG
				Tổng:					Số sản phẩm:		211		Trị giá:		199,438,014,130	

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Bắc

